



Bảng dữ liệu kỹ thuật **AWS 165 Rev.2**



NITRONIC** 50

➤ Đặc điểm chính

Khả năng chống ăn mòn cao đối với thép không gỉ loại 316.

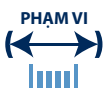
Thuộc tính cơ học tốt ở nhiệt độ môi trường xung quanh và phụ không.

Không có từ tính sau khi xử lý nguội hoặc làm lạnh đến nhiệt độ dưới 0.

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho *khách hàng của chúng tôi*



0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



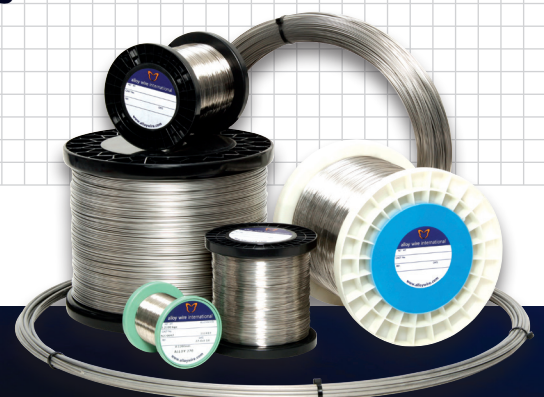
Hỗ trợ kỹ thuật

NITRONIC** 50 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



**Tên thương mại của AK Steel

Sản xuất sản phẩm chất lượng, mang đến sự tin cậy | **alloywire.vn**

Bản Quyền © 2016 Alloy Wire International Ltd.



Nitronic 50 còn được gọi là Aquamet 2, Aquamet 22, Temet 25.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ISO 15156-3 (NACE MR0175)	W.Nr. 1.3964 UNS S20910 AWS 165	Khả năng chống ăn mòn cao đối với thép không gỉ loại 316. Thuộc tính cơ học tốt ở nhiệt độ môi trường xung quanh và phụ không. Không có từ tính sau khi xử lý nguội hoặc làm lạnh đến nhiệt độ dưới 0.	Thành phần trong các môi trường gia công/chế biến như: – hàng hải – xăng dầu – hóa dầu – phân bón – giấy và bột giấy
C	–	0.06				
Si	–	1.00				
Mn	4.0	6.0				
Ni	11.5	13.5				
Cr	20.5	23.5				
S	–	0.03				
P	–	0.04				
Mo	1.5	3.0				
N	0.20	0.40				
V	0.10	0.30				
Nb/Cb	0.10	0.30				
Fe	bal					

Khối lượng riêng	7.88 g/cm³	0.285 lb/in³
Điểm nóng chảy	1415 – 1450°C	2579 – 2642°F
Hệ số giãn nở	16.2 µm/m °C (20 – 100°C)	9.0 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 200°F)
Mô-đun độ cứng	78.9 kN/mm²	11444 ksi
Mô đun đàn hồi	196.5 kN/mm²	28500 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	250	480	1	Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ dung dịch	700 – 1000	102 – 145	-200 đến +300	-330 đến +570
Nhiệt đàn hồi	1300 – 2200	189 – 319	-200 đến +300	-330 đến +570

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.